

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG**  
**NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 37
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	38 – 40
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	41 – 42
Phụ lục 03: Vốn chủ sở hữu	43

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ- số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018.
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hùng Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Phạm Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018.
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**TM. Ban Tổng giám đốc**

**Tổng Giám đốc**  
  
  
**Phan-Chiến Thắng**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số : 168 /BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Kính gửi: Quý Cổ đông;**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ Điện tử Viễn Thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Phương Anh**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>659.122.331.490</b>	<b>671.977.068.534</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>72.613.019.855</b>	<b>144.200.954.191</b>
1. Tiền	111		31.313.019.855	44.200.954.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.300.000.000	100.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V. 2</b>	<b>39.407.295.740</b>	<b>67.295.740</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14.257.295.740	67.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.150.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>422.866.168.547</b>	<b>381.538.852.171</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V. 3</b>	249.199.898.691	261.274.365.887
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V. 4</b>	113.124.046.657	41.806.278.285
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V. 5</b>	15.950.000.000	27.911.650.000
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V. 6</b>	69.635.247.000	77.515.191.286
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.043.023.801)	(26.968.633.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V. 7</b>	<b>123.303.835.541</b>	<b>144.904.436.425</b>
1. Hàng tồn kho	141		123.303.835.541	144.904.436.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>932.011.807</b>	<b>1.265.530.007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V. 11a</b>	266.644.868	511.430.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		665.366.939	754.099.553
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>314.380.173.534</b>	<b>293.734.289.413</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>194.107.500</b>	<b>191.992.500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>IV. 6b</b>	194.107.500	191.992.500



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.794.275.016</b>	<b>111.318.205.597</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	85.963.803.060	105.498.876.508
- Nguyên giá	222		185.295.366.157	190.109.527.001
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(99.331.563.097)	(84.610.650.493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	3.830.471.956	5.819.329.089
- Nguyên giá	228		9.344.499.881	9.959.639.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.514.027.925)	(4.140.310.792)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V. 10</b>	<b>1.951.033.026</b>	<b>341.791.885</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.951.033.026	341.791.885
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V. 2</b>	<b>219.289.871.230</b>	<b>181.135.963.955</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.952.300.000	49.702.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.360.740.000	17.360.740.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		164.793.748.457	133.768.815.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.816.917.227)	(19.695.891.502)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.150.886.762</b>	<b>746.335.476</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11b	3.150.886.762	746.335.476
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>973.502.505.024</b>	<b>965.711.357.947</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

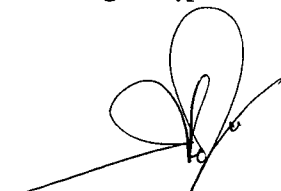
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>174.497.183.715</b>	<b>166.288.242.618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172.134.199.245</b>	<b>166.288.242.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	62.434.311.256	73.361.122.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	22.564.515.371	11.002.653.065
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	6.456.331.432	4.068.573.738
4. Phải trả người lao động	314		8.012.258.552	3.793.520.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	2.498.965.255	1.742.825.839
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 18	334.944.000	290.176.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	6.463.920.766	4.061.102.406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12	56.433.944.801	45.065.710.448
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V. 19a	1.615.358.714	12.883.309.413
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.319.649.098	10.019.248.793
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.362.984.470</b>	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V. 19b	2.362.984.470	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>799.005.321.309</b>	<b>799.423.115.329</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V. 20</b>	<b>799.005.321.309</b>	<b>799.423.115.329</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(236.900.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	37.410.255.576
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.784.960.553	159.090.319.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.090.319.753	117.858.553.525
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.694.640.800	41.231.766.228
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>973.502.505.024</b>	<b>965.711.357.947</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



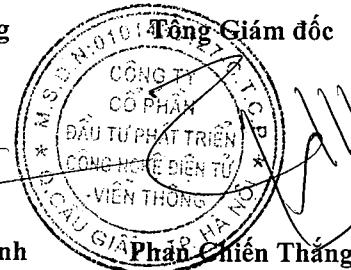
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

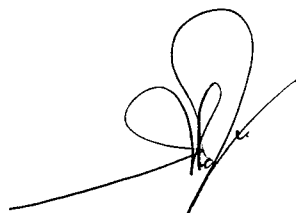
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	364.145.666.883	522.821.921.667
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	364.145.666.883	522.821.921.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	276.274.162.257	398.185.376.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.871.504.626	124.636.544.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	8.416.425.515	10.835.463.236
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	7.379.199.523	12.735.296.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.015.393.325	1.815.083.267
8. Chi phí bán hàng	24	V. 6	37.124.218.534	916.802.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 7	42.822.417.408	74.279.632.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.962.094.676	47.540.276.864
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	823.310.942	5.266.731.324
12. Chi phí khác	32	VI. 9	114.306.019	586.221.435
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		709.004.923	4.680.509.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.671.099.599	52.220.786.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	2.976.458.799	10.989.020.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.694.640.800	41.231.766.228

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>9.671.099.599</b>	<b>52.220.786.753</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>01</b>	<b>14.804.959.739</b>	<b>13.786.185.089</b>
+ Khấu hao tài sản cố định	02	27.134.676.052	26.590.770.541
+ Các khoản dự phòng	03	(5.709.549.990)	(4.923.731.067)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(111.917.816)	93.096.711
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.523.641.832)	(9.789.034.363)
+ Chi phí lãi vay	06	2.015.393.325	1.815.083.267
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>24.476.059.338</b>	<b>66.006.971.842</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(32.005.864.059)	201.830.922.275
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	21.600.600.884	(78.405.513.077)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(29.805.163.042)	(105.498.836.208)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.159.765.700)	(128.965.481)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(14.190.000.000)	4.346.920.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.015.393.325)	(1.804.479.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.789.773.028)	(10.944.714.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.699.599.695)	(4.992.922.353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(47.588.898.627)</b>	<b>70.409.383.002</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(7.219.986.612)	(5.956.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.081.200.000	1.600.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.050.000.000)	(33.132.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	13.861.650.000	35.470.350.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.149.933.000)	(2.215.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.530.497.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.289.346.801	15.962.791.657
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(32.187.722.811)</b>	<b>20.259.999.257</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.980.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.112.434.820)	(48.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.220.159.419	182.880.016.729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108.851.925.066)	(196.233.571.786)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.960.976.670)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.255.799.533</b>	<b>(40.383.431.727)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(71.520.821.905)</b>	<b>50.285.950.532</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>144.200.954.191</b>	<b>93.915.522.599</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(67.112.431)</b>	<b>(518.940)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>72.613.019.855</b>	<b>144.200.954.191</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

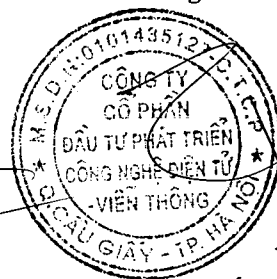
Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2018**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ- số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

#### **Cơ cấu tổ chức :**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động tài chính trong năm
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	87,76%	87,76%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT.
4	Công ty CP ELCOMPRIME	73,74%	73,74%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;

- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp

hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của

khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	389.388.359		1.731.626.471	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.923.631.496		42.469.327.720	
Các khoản tương đương tiền	41.300.000.000		100.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn <1 tháng	41.300.000.000		100.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>72.613.019.855</b>		<b>144.200.954.191</b>	

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>249.199.898.691</b>	<b>9.064.478.753</b>	<b>261.274.365.887</b>	<b>9.028.357.873</b>
Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	16.398.500.000		85.556.941.930	
Ban quản lý dự án luồng Sài Gòn Vũng Tàu	111.742.470		23.521.073.605	
Tổng công ty viễn thông Mobifone	23.861.057.373			
Cty TNHH thu phí tự động VETC	27.194.931.896		2.649.938.485	
Phải thu khách hàng khác	181.633.666.952	9.064.478.753	149.546.411.867	9.028.357.873
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>249.199.898.691</b>	<b>9.064.478.753</b>	<b>261.274.365.887</b>	<b>9.028.357.873</b>

(\* Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
Công ty Cổ phần Pan-Salad Bowl	Cùng thành viên HĐQT				2.181.705.930
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT		6.500.437.591		7.086.047.503
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết		597.770.779		597.770.779
<b>Cộng</b>			<b>7.098.208.370</b>		<b>9.865.524.212</b>

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Trả trước người bán NH</b>	<b>113.124.046.657</b>	<b>-</b>	<b>41.806.278.285</b>	<b>-</b>
Hudson Capital Holding Ltd	8.304.686.380		8.288.252.280	
ISG Technology Pte Ltd			6.124.815.600	
Cty TNHH TECHCOVINA	5.381.880.520		5.381.880.520	
GP nhà thông minh				
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250		2.840.872.250	
Các đối tượng khác	96.596.607.507		19.170.457.635	
<b>b. Trả trước người bán DH</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>113.124.046.657</b>	<b>-</b>	<b>41.806.278.285</b>	<b>-</b>



**(\*) Trả trước người bán là các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000		4.030.000.000	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000		2.990.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ ông Phan Chiến Thắng -	5.980.000.000		5.980.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>13.000.000.000</b>		<b>13.000.000.000</b>	

(\*) Đây là các khoản trả trước tiền đất theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư 02/01/2015 giữa công ty và các bên liên quan

**5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.400.000.000	9.400.000.000	14.400.000.000	9.400.000.000
Cho vay đối tượng khác	3.550.000.000		13.511.650.000	
<b>Cộng</b>	<b>15.950.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>27.911.650.000</b>	<b>9.400.000.000</b>

(\*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Các khoản phải thu NH</b>	<b>69.635.247.000</b>	<b>6.578.545.048</b>	<b>77.515.191.286</b>	<b>8.540.275.414</b>
- Dư nợ tạm ứng	8.952.658.022		4.831.109.128	
- Ký cược, ký quỹ	15.823.186.814		10.554.337.605	
- Phải thu khác (*)	44.859.402.164	6.578.545.048	62.129.744.553	8.540.275.414
<b>b. Các khoản phải thu DH</b>	<b>194.107.500</b>	<b>-</b>	<b>191.992.500</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	194.107.500		191.992.500	
<b>Cộng</b>	<b>69.829.354.500</b>	<b>6.578.545.048</b>	<b>77.707.183.786</b>	<b>8.540.275.414</b>

**(\*) - Chi tiết các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	27.975.174.334	45.768.797.558
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
- Các đối tượng khác	8.394.342.551	7.871.061.716
<b>Cộng</b>	<b>44.859.402.164</b>	<b>62.129.744.553</b>

<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>			<u>Đơn vị tính: VND</u>	
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.689.885.279	3.689.885.279	
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	28.027.315.093	45.773.896.598	
<b>Cộng</b>		<b>31.717.200.372</b>	<b>49.463.781.877</b>	

**CHI TIẾT NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>GT có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>GT có thể thu hồi</u>
<b>Chi tiết nợ xấu</b>	<b>40.568.753.109</b>	<b>15.525.729.308</b>	<b>44.916.763.475</b>	<b>17.948.130.188</b>
	<i>40.568.753.109</i>	<i>15.525.729.308</i>	<i>44.916.763.475</i>	<i>17.948.130.188</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.287.656.058	33.300.000	4.287.656.058	86.209.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Mới	16.711.247.702	3.000.000.000	18.711.247.702	5.369.491.380
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	17.846.327.583	12.492.429.308	17.846.327.583	12.492.429.308
+ Đối tượng khác	1.723.521.766		4.071.532.132	
<b>Cộng</b>	<b>40.568.753.109</b>	<b>15.525.729.308</b>	<b>44.916.763.475</b>	<b>17.948.130.188</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Hàng mua đang đi đường			2.677.382.615	
- Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000		14.500.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.240.260.268		100.470.107.279	
- Thành phẩm	3.288.937.683		128.563.045	
- Hàng hóa	60.760.137.590		41.613.883.486	
<b>Cộng</b>	<b>123.303.835.541</b>		<b>144.904.436.425</b>	

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	78.817.538.679	69.546.635.264	19.239.239.132	22.506.113.926	190.109.527.001
Số tăng trong năm	-	376.199.301	30.466.364	4.319.219.806	4.725.885.471
- Mua trong năm	-	376.199.301	30.466.364	4.319.219.806	4.725.885.471
Số giảm trong năm	-	1.719.414.000	7.626.573.315	194.059.000	9.540.046.315
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.385.281.637	-	3.385.281.637
- Giảm khác do xóa sổ	-	1.719.414.000	4.241.291.678	194.059.000	6.154.764.678
Số dư cuối năm	78.817.538.679	68.203.420.565	11.643.132.181	26.631.274.732	185.295.366.157
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.474.209.063	43.707.687.414	13.967.875.863	11.460.878.153	84.610.650.493
Số tăng trong năm	3.161.175.636	14.327.549.157	1.870.581.066	4.901.653.060	24.260.958.919
- Khấu hao trong năm	3.161.175.636	14.327.549.157	1.870.581.066	4.901.653.060	24.260.958.919
Số giảm trong năm	-	1.719.414.000	7.626.573.315	194.059.000	9.540.046.315
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.385.281.637	-	3.385.281.637
- Giảm khác	-	1.719.414.000	4.241.291.678	194.059.000	6.154.764.678
Số dư cuối năm	18.635.384.699	56.315.822.571	8.211.883.614	16.168.472.213	99.331.563.097
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	63.343.329.616	25.838.947.850	5.271.363.269	11.045.235.773	105.498.876.508
Tại ngày cuối năm	60.182.153.980	11.887.597.994	3.431.248.567	10.462.802.519	85.963.803.060

- Giá trị còn lại tại 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 53.602.197.554 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 2.802.684.000 VND

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao vẫn còn sử dụng không theo dõi trên sổ sách tại ngày 31/12/2018 là: 6.154.764.678 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	-	9.959.639.881	-	9.959.639.881
Số tăng trong năm	-	884.860.000	-	884.860.000
- Mua trong năm	-	884.860.000	-	884.860.000
Số giảm trong năm	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Giảm khác do xóa sổ	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Số dư cuối năm	-	9.344.499.881	-	9.344.499.881
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	4.140.310.792	-	4.140.310.792
Số tăng trong kỳ	-	2.873.717.133	-	2.873.717.133
- Khấu hao trong năm	-	2.873.717.133	-	2.873.717.133
Số giảm trong năm	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Giảm khác do xóa sổ	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Số dư cuối năm	-	5.514.027.925	-	5.514.027.925
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	5.819.329.089	-	5.819.329.089
Tại ngày cuối năm	-	3.830.471.956	-	3.830.471.956

- Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2018 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2018 là: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐVH hết khấu hao vẫn còn sử dụng không theo dõi trên sổ sách tại ngày 31/12/2018 là: 1.500.000.000 VND

**10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

Mua sắm tài sản cố định	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án phòng cháy chữa cháy	1.609.241.141	
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
<b>Cộng</b>	<b>1.951.033.026</b>	<b>341.791.885</b>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>266.644.868</b>	<b>511.430.454</b>
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	266.644.868	511.430.454
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.150.886.762</b>	<b>746.335.476</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.828.108.983	571.576.772
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.322.777.779	174.758.704
<b>Cộng</b>	<b>3.417.531.630</b>	<b>1.257.765.930</b>

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 02)**

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>62.434.311.256</b>	<b>62.434.311.256</b>	<b>73.361.122.728</b>	<b>73.361.122.728</b>
Công ty Ciena Communicaytions Inc	1.569.037.500	1.569.037.500	21.886.025.097	21.886.025.097
Công ty TNHH Phân phối FPT	-	-	8.748.381.510	8.748.381.510
Công ty TNHH Ý Việt	14.939.545.912	14.939.545.912		-
ISG Technology Pte Ltd	8.893.719.566	8.893.719.566		-
- Các đối tượng khác	37.032.008.278	37.032.008.278	42.726.716.121	42.726.716.121
<b>Cộng</b>	<b>62.434.311.256</b>	<b>62.434.311.256</b>	<b>73.361.122.728</b>	<b>73.361.122.728</b>

Đơn vị tính: VND

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con		715.693.687
Công ty Cổ phần Elcom Plus	Công ty con	3.463.467.306	1.216.080.278
Công ty cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết		
<b>Cộng</b>		<b>3.463.467.306</b>	<b>1.931.773.965</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>22.564.515.371</b>	<b>22.564.515.371</b>	<b>11.002.653.065</b>	<b>11.002.653.065</b>
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	1.375.007.564	1.375.007.564	1.394.060.664	1.394.060.664
Tổng công ty viễn thông Mobifone		-	4.233.071.288	4.233.071.288
Công ty CP D.T.C		-	4.662.411.515	4.662.411.515
Công ty TNHH MTV thông tin M1	4.286.399.040	4.286.399.040		-
Công ty CP PAN-SALADBOWL	10.907.402.958	10.907.402.958		-
Đối tượng khác	5.995.705.809	5.995.705.809	713.109.598	713.109.598
<b>Cộng</b>	<b>22.564.515.371</b>	<b>22.564.515.371</b>	<b>11.002.653.065</b>	<b>11.002.653.065</b>

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm
		VND
Công ty CP PAN-SALADBOWL	Cùng Thành viên HĐQT	10.907.402.958
<b>Cộng</b>		<b>10.907.402.958</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng		17.023.296.380	12.370.128.188	4.653.168.192
- Thuế xuất, nhập khẩu		576.392.149	576.392.149	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.174.019.326	2.976.458.799	4.789.773.028	1.360.705.097
- Thuế thu nhập cá nhân	157.955.633	3.572.384.214	3.474.932.821	255.407.026
- Thuế nhà thầu	623.538.182	788.955.904	1.338.503.566	73.990.520
- Các khoản phí, lệ phí	113.060.597	60.855.215	60.855.215	113.060.597
<b>Cộng</b>	<b>4.068.573.738</b>	<b>24.998.342.661</b>	<b>22.610.584.967</b>	<b>6.456.331.432</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>2.498.965.255</b>	<b>1.742.825.839</b>
- Chi phí thực hiện dự án		1.975.020.953	1.153.006.710
- Chi phí phải trả khác		523.944.302	589.819.129
<b>Cộng</b>		<b>2.498.965.255</b>	<b>1.742.825.839</b>
<b>17 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>6.463.920.766</b>	<b>4.061.102.406</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		615.115.252	453.073.252
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		852.579.713	885.264.713
- Phải trả hàng mang đi bảo hành		964.919.351	1.088.266.013
- Phải trả, phải nộp khác		3.205.996.042	809.188.020
<b>Cộng</b>		<b>6.463.920.766</b>	<b>4.061.102.406</b>
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	2.100.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.100.000.000</b>	<b>-</b>
<b>18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>334.944.000</b>	<b>290.176.000</b>
Cho thuê văn phòng		334.944.000	290.176.000
<b>Cộng</b>		<b>334.944.000</b>	<b>290.176.000</b>
<b>19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>1.615.358.714</b>	<b>12.883.309.413</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1.615.358.714	12.883.309.413
<b>b. Dài hạn</b>		<b>2.362.984.470</b>	<b>-</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		2.362.984.470	-
<b>Cộng</b>		<b>3.978.343.184</b>	<b>12.883.309.413</b>
<b>20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)</b>			

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các đối tượng khác	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
<b>Cộng</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>100,00</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>100,00</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	509.282.430.000	465.973.750.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		43.308.680.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	509.282.430.000	509.282.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		71.310.882.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>		71.310.882.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	11.390
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	309.595	11.390
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.916.853
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.618.648	50.916.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	37.410.255.576
<b>Cộng</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>37.410.255.576</b>

**20 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	166.661,75	7.915,05
- Đồng Bảng Anh (GBP)		990,14
- Đồng EURO (EUR)	78,18	
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>6.057.777.778</b>	<b>6.057.777.778</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	248.703.798.335	281.709.686.266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.175.064.858	228.692.090.801
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	10.266.803.690	12.420.144.600
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>364.145.666.883</b>	<b>522.821.921.667</b>

**Doanh thu các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	-	1.847.809.988
Công ty Cổ phần Elcom Plus	Công ty con	398.008.090	305.663.798
Công ty Cổ phần Pan - Saladbowl	Cùng thành viên HĐQT	(342.152.310)	25.337.276.331
Công ty Cổ phần Pan - Farm	Cùng thành viên HĐQT		2.755.785.018
Công ty Cổ phần Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	390.944.482	1.697.619.392
<b>Cộng</b>		<b>446.800.262</b>	<b>31.944.154.527</b>

**2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	249.346.749.033	281.709.686.266
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	104.532.114.160	228.692.090.801
- Doanh thu thuần về bán thành phẩm phần mềm	10.266.803.690	12.420.144.600
<b>Cộng</b>	<b>364.145.666.883</b>	<b>522.821.921.667</b>



<b>3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán hàng hóa	206.606.747.498	253.847.983.980
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.585.858.531	138.426.970.135
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	2.081.556.228	5.910.422.573
<b>Cộng</b>	<b>276.274.162.257</b>	<b>398.185.376.688</b>
<b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.412.967.737	5.754.818.519
- Lãi bán các khoản đầu tư	360.674.095	3.770.567.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	263.590.051
- Chênh lệch tỷ giá	442.783.683	1.046.428.873
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		58.193
<b>Cộng</b>	<b>8.416.425.515</b>	<b>10.835.463.236</b>
<b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay	2.015.393.325	1.815.083.267
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	242.725.947	554.016.977
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.121.025.725	10.365.943.335
- Chi phí tài chính khác	54.526	253.299
<b>Cộng</b>	<b>7.379.199.523</b>	<b>12.735.296.878</b>
<b>6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	208.688.303.726	271.951.668.779
- Chi phí nhân công	47.868.060.391	55.513.816.001
- Chi phí khấu hao	27.134.676.052	26.590.770.541
- Chi phí mua ngoài	48.582.746.467	98.965.334.808
- Chi phí thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí bảo hành	838.738.025	(11.947.246.843)
- Chi phí bằng tiền khác	10.995.708.451	32.307.467.875
<b>Cộng</b>	<b>344.108.233.112</b>	<b>473.381.811.161</b>
<b>7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nhân công	28.904.983.667	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.693.424	
- Hoàn nhập/Trích lập chi phí bảo hành sản phẩm	838.738.025	(11.947.246.843)
- Chi phí mua ngoài	5.835.841.044	10.566.477.414
- Chi phí bằng tiền khác	1.265.962.374	2.297.571.431
<b>Cộng</b>	<b>37.124.218.534</b>	<b>916.802.002</b>

<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	753.212.365	1.098.693.772
- Chi phí nhân công	18.963.076.724	50.304.508.296
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.523.653.736	7.871.831.128
- Hoàn nhập/Trích nhập dự lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.521.353.529)	1.290.068.390
- Chi phí mua ngoài	8.298.437.096	5.081.467.770
- Chi phí bằng tiền khác	6.805.391.016	8.633.063.115
<b>Cộng</b>	<b>42.822.417.408</b>	<b>74.279.632.471</b>
<b>9 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chiết khấu/thương từ nhà cung cấp		2.559.168.087
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	550.000.000	2.426.726.610
- Thu nhập khác	273.310.942	280.836.627
<b>Cộng</b>	<b>823.310.942</b>	<b>5.266.731.324</b>
<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí phạt thuế	91.060.396	196.558.908
- Chi phí khác	23.245.623	389.662.527
<b>Cộng</b>	<b>114.306.019</b>	<b>586.221.435</b>
<b>11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.671.099.599	52.220.786.753
Các khoản điều chỉnh tăng	6.343.580.276	8.006.248.522
- Chi phí khấu hao vượt định mức	391.628.539	400.093.728
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	5.951.659.992	6.774.289.036
- Lãi chênh lệch tỷ chưa thực hiện năm trước	291.745	831.865.758
Các khoản điều chỉnh giảm	1.409.654.388	263.881.796
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	1.340.447.200	263.590.051
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tài sản	69.207.188	291.745
Thu nhập chịu thuế	14.605.025.487	59.963.153.479
Thu nhập chịu thuế suất 20%	14.605.025.487	53.272.419.006
Thu nhập chịu thuế suất 5%	-	6.690.734.473
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.921.005.097</b>	<b>10.989.020.525</b>
Giảm chi phí thuế TNDN năm 2017	230.216.003	
Giảm tăng thuế TNDN năm 2017	285.669.705	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.976.458.799</b>	<b>10.989.020.525</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.613.019.855		144.200.954.191	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.029.253.191	(15.643.023.801)	338.981.549.673	(17.568.633.287)
Các khoản cho vay	15.950.000.000	(9.400.000.000)	27.911.650.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	39.407.295.740		67.295.740	
Đầu tư dài hạn khác	164.793.748.457	6.133.296.608	133.768.815.457	(5.495.044.558)
<b>Cộng</b>	<b>611.793.317.243</b>	<b>(18.909.727.193)</b>	<b>644.930.265.061</b>	<b>(32.463.677.845)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ			56.433.944.801	45.065.710.448
Phải trả người bán, phải trả khác			68.898.232.022	77.422.225.134
Chi phí phải trả			2.498.965.255	1.742.825.839
<b>Cộng</b>			<b>127.831.142.078</b>	<b>124.230.761.421</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.613.019.855			72.613.019.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.835.145.691	194.107.500		319.029.253.191
Các khoản cho vay	15.950.000.000			15.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn	<b>39.407.295.740</b>			
Đầu tư dài hạn khác			164.793.748.457	164.793.748.457
<b>Cộng</b>	<b><u>446.805.461.286</u></b>	<b><u>194.107.500</u></b>	<b><u>164.793.748.457</u></b>	<b><u>572.386.021.503</u></b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.200.954.191			144.200.954.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.789.557.173	191.992.500		338.981.549.673
Các khoản cho vay	27.911.650.000			27.911.650.000
Đầu tư ngắn hạn	67.295.740			
Đầu tư dài hạn khác			133.768.815.457	133.768.815.457
<b>Cộng</b>	<b><u>510.969.457.104</u></b>	<b><u>191.992.500</u></b>	<b><u>133.768.815.457</u></b>	<b><u>644.862.969.321</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	56.433.944.801			56.433.944.801
Phải trả người bán, phải trả khác	68.898.232.022			68.898.232.022
Chi phí phải trả	2.498.965.255			2.498.965.255
<b>Cộng</b>	<b><u>127.831.142.078</u></b>			<b><u>127.831.142.078</u></b>

<b>Số đầu năm</b>		
Vay và nợ	45.065.710.448	45.065.710.448
Phải trả người bán, phải trả khác	77.422.225.134	77.422.225.134
Chi phí phải trả	1.742.825.839	1.742.825.839
<b>Cộng</b>	<b>124.230.761.421</b>	<b>124.230.761.421</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Doanh thu phần mềm</b>	<b>Doanh thu hàng hóa dịch vụ</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	10.266.803.690	353.878.863.193	364.145.666.883
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>10.266.803.690</b>	<b>353.878.863.193</b>	<b>364.145.666.883</b>
Chi phí bộ phận	2.081.556.228	274.192.606.029	276.274.162.257
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>8.185.247.462</b>	<b>79.686.257.164</b>	<b>87.871.504.626</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>79.946.635.942</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.924.868.684
Doanh thu hoạt động tài chính			8.416.425.515
Chi phí tài chính			7.379.199.523
Thu nhập khác			823.310.942
Chi phí khác			114.306.019
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			2.976.458.799
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>6.694.640.800</b>

### 5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

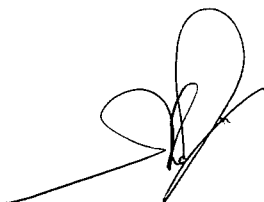
Bên liên quan	Mối liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	
			VND	
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom		Mua hàng hóa, dịch vụ	22.964.293.351	
	Công ty con	Trả tiền mua hàng	1.921.250.000	
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Tạm ứng cổ tức đợt 1	2.600.000.000	
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con	Góp vốn	7.000.000.000	
Công ty CP ELCOMPLUS		Mua hàng hóa, dịch vụ	5.063.734.921	
	Công ty con	Góp vốn	5.250.000.000	
Công ty CP Antani Holdings		Cho thuê văn phòng	298.008.090	
	Cùng thành viên HĐQT	Góp vốn	1.024.933.000	
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho thuê văn phòng	390.944.482	
		Cho công ty thuê văn phòng tại TP HCM	300.000.000	
			<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban TGĐ và Ban Kiểm soát</b>			<b>4.175.242.000</b>	<b>4.932.561.503</b>
- Lương, thưởng và phụ cấp			4.175.242.000	4.932.561.503

**6 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

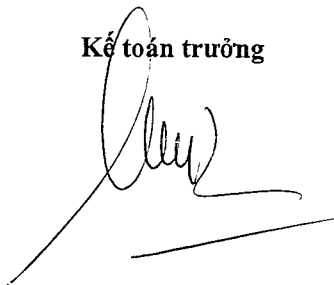
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



**Chu Hồng Hạnh**

Kế toán trưởng



**Đặng Thanh Minh**

Tổng Giám đốc




**Phan Chiến Thắng**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 1**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>14.257.295.740</b>	-	<b>14.257.295.740</b>	-	<b>67.295.740</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.295.740		67.295.740		67.295.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000		4.190.000.000		-
Công ty TNHH MTV YAMAGATA	10.000.000.000		10.000.000.000		-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)</b>	<b>25.150.000.000</b>	-	<b>25.150.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	17.850.000.000		17.850.000.000		-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	7.000.000.000		7.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	300.000.000		300.000.000		-
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>61.952.300.000</b>	<b>(18.265.424.467)</b>	<b>43.686.875.533</b>	<b>(13.793.037.171)</b>	<b>35.909.262.829</b>
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	(14.617.789.476)	15.382.210.524	(12.086.467.412)	17.913.532.588
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	12.052.300.000		12.052.300.000	(249.820.209)	11.802.479.791
Công ty CP ELCOMPLUS	12.900.000.000	(3.647.634.991)	9.252.365.009	(1.456.749.550)	6.193.250.450
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000		7.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>17.360.740.000</b>	<b>(418.196.152)</b>	<b>16.942.543.848</b>	<b>(407.809.773)</b>	<b>16.952.930.227</b>
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(418.196.152)	16.942.543.848	(407.809.773)	16.952.930.227

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

<b>Đầu tư vào công ty khác</b>	<b>164.793.748.457</b>	<b>(6.133.296.608)</b>	<b>158.660.451.849</b>	<b>133.768.815.457</b>	<b>(5.495.044.558)</b>	<b>128.273.770.899</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>120.759.482.500</b>	<b>(6.133.296.608)</b>	<b>114.626.185.892</b>	<b>89.734.549.500</b>	<b>(5.495.044.558)</b>	<b>84.239.504.942</b>
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(1.679.203.675)	26.910.796.325	28.590.000.000	(1.500.736.533)	27.089.263.467
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(869.497.587)	26.115.702.413	26.985.200.000	(1.032.232.514)	25.952.967.486
Công ty CP Antani Holdings	14.734.933.000	(3.224.595.346)	11.510.337.654	13.710.000.000	(2.602.075.511)	11.107.924.489
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	41.826.000.000		41.826.000.000	11.826.000.000		11.826.000.000
Công ty CP Tư vấn Hạ tầng Viễn thông	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Công nghệ Truyền thông đa phương tiện Sáng kiến	2.148.349.500		2.148.349.500	2.148.349.500		2.148.349.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000		115.000.000	115.000.000		115.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>44.034.265.957</b>	<b>-</b>	<b>44.034.265.957</b>	<b>44.034.265.957</b>	<b>-</b>	<b>44.034.265.957</b>
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000		37.771.500.000	37.771.500.000		37.771.500.000
Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957		5.862.765.957	5.862.765.957		5.862.765.957
Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>283.514.084.197</b>	<b>(24.816.917.227)</b>	<b>258.697.166.970</b>	<b>200.899.151.197</b>	<b>(19.695.891.502)</b>	<b>181.203.259.695</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 5,5 %/năm - 7,1%/năm

**Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:**

Tên Công ty con	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2018	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	100,00%	100,00%	30.000.000.000	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	18.542.000.000	65,00%	65,00%	12.052.300.000	Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
Công ty CP ELCOMPLUS	15.000.000.000	93,00%	87,76%	12.900.000.000	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
Công ty CP ELCOMPRIME	10.000.000.000	70,00%	73,74%	7.000.000.000	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử
<b>Cộng</b>	<b>73.542.000.000</b>			<b>61.952.300.000</b>	

Tên Công ty liên kết	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2018	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	40.402.001.396	42,97%	42,97%	17.360.740.000	Khai thác quặng kim loại
<b>Cộng công ty liên kết</b>	<b>40.402.001.396</b>			<b>17.360.740.000</b>	

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**  
Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 2:

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>56.433.944.801</b>	<b>56.433.944.801</b>	<b>120.220.159.419</b>	<b>108.851.925.066</b>	<b>45.065.710.448</b>	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	56.433.944.801	56.433.944.801	120.220.159.419	108.851.925.066	45.065.710.448	45.065.710.448	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (USD)	-	-	-	45.065.710.448	45.065.710.448	45.065.710.448	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (VNĐ) (1)	24.251.858.236	24.251.858.236	78.302.332.405	54.050.474.169	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	27.279.943.823	27.279.943.823	37.015.684.272	9.735.740.449	-	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (3)	4.902.142.742	4.902.142.742	4.902.142.742	-	-	-	
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>56.433.944.801</b>	<b>56.433.944.801</b>	<b>120.220.159.419</b>	<b>108.851.925.066</b>	<b>45.065.710.448</b>	<b>45.065.710.448</b>	

**(1) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (VNĐ)**

+ **Hợp đồng cấp tín dụng số 2715.18.054.27172.TD ngày 02/08/2018.**

- Giá trị hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VNĐ bao gồm

- Hạn mức cho vay là: 70.000.000.000 VNĐ.

- Hạn mức L/C : 50.000.000.000 VNĐ.

- Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 70.000.000.000 VNĐ.

- Hạn mức bảo lãnh: 150.000.000.000 VNĐ.

Trong đó: Dư nợ, dư L/C và bảo lãnh thanh toán tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 70.000.000.000 VNĐ, dư nợ vay thanh toán lương tối đa 10.000.000.000 VNĐ.

- Mục đích vay: Cho vay phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc gia, giao thông

- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến 18/07/2019. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 03 tháng đối với vay thanh toán lương và 09 tháng đối với các phương án khác.

- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (5,1% - 5,8%)

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con nhãn hiệu Lexus, biển số đăng ký 29A-112.05, Giấy chứng nhận đăng ký xe số 093846 do Công An Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/1/2011 và các tài sản thuộc dự án "Đầu tư và xây dựng Trung tâm phát triển công nghệ điện tử viễn thông" đang thế chấp tại MB căn cứ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 001549/2014/HĐTC ngày 10/12/2014.  
- Số dư tại 31/12/2018: 24.251.858.236 VNĐ.

**(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hà Thành**

**(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4247448/HĐTD ngày 08/08/2018**

- Hạn mức tín dụng tối đa: 110.000.000.000
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 06 tháng
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (5,65% - 6,2%)
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp
- Số dư tại 31/12/2018: 18.644.320.253 VNĐ.

**(\*) Hợp đồng thấu chi số 01/2018/4247448/HĐTD ngày 31/08/2018**

- Giá trị hạn mức thấu chi: 9.990.000.000 VNĐ
- Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời
- Thời hạn thấu chi: Từ ngày cấp hạn mức đến ngày 23/08/2019
- Lãi suất thấu chi: lãi suất trong hạn là 6,5%/năm (được áp dụng từ ngày 30/09/2018) và sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23.08.2018/HĐTD/BIDV.HTH-EICOM giá trị 10.000.000.000 VNĐ (thời hạn từ 23/08/2018 đến 23/08/2019 lãi suất 6,5%)
- Số dư tại 31/12/2018: 8.635.623.570 VNĐ.

**(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội**

**(\*) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/TDK/VCBHN-ELCOM ngày 27/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung kỳ ngày 15/11/2018; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/VCBHN-ELCOM ngày 27/06/2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 15/11/2018**

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ
- Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VNĐ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và không vượt quá 12 tháng
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (5,7% - 6,7%)
- Số dư tại 31/12/2018: 4.902.142.742 VNĐ.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, HN

**Phụ lục 3**

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>465.973.750.000</b>	<b>88.697.010.000</b>	<b>(1.353.000.000)</b>	<b>35.775.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>201.469.435.525</b>	<b>795.762.451.101</b>	
Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	(20.000.000)					9.980.000.000	
Lãi trong năm						41.231.766.228	41.231.766.228	
Có tức công bố	33.308.680.000					(71.310.882.000)	(38.002.202.000)	
Tăng khác							-	
Phân phối lợi nhuận				2.800.000.000		(12.300.000.000)	(9.500.000.000)	
Phát hành cổ phiếu thường			1.165.000.000	(1.165.000.000)			-	
Mua cổ phiếu quỹ			(48.900.000)				(48.900.000)	
Giảm khác							-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>88.677.010.000</b>	<b>(236.900.000)</b>	<b>37.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>159.090.319.753</b>	<b>799.423.115.329</b>	
Tăng vốn trong năm							-	
Lãi/lỗ trong năm						6.694.640.800	6.694.640.800	
Tăng khác							-	
Phân phối lợi nhuận				4.000.000.000		(8.000.000.000)	(4.000.000.000)	
Chi trả cổ tức							-	
Mua cổ phiếu quỹ			(3.112.434.820)				(3.112.434.820)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>88.677.010.000</b>	<b>(3.349.334.820)</b>	<b>41.410.255.576</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>157.784.960.553</b>	<b>799.005.321.309</b>	